

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

Y
S
L
N
C

100
CÔ
CÔ
ƯỢ
RUI
NH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động – không sử dụng Ban kiểm soát, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày thay đổi mô hình như sau:

Bà Lương Thị Kim Thanh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Kim Khánh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2024
Ông Tạ Văn Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Thanh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Tạ Văn Dũng – Quyền Tổng Giám đốc được Bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 1993/GUQ-CPC1 ngày 27 tháng 12 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tạ Văn Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12846136/68426813

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính trong đó trình bày việc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để sửa chữa sai sót kế toán của những năm trước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.243.266.255.585	1.129.748.029.939
110	I. Tiền	4	9.507.536.737	27.898.593.898
111	1. Tiền		9.507.536.737	27.898.593.898
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		496.951.385.423	603.349.512.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	486.370.464.967	547.198.955.438
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	11.374.582.149	56.390.085.979
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.376.495.796	2.615.433.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.170.157.489)	(2.854.962.216)
140	III. Hàng tồn kho	8	715.839.688.988	486.167.175.261
141	1. Hàng tồn kho		739.845.564.562	535.791.264.548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.005.875.574)	(49.624.089.287)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.967.644.437	12.332.747.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.840.213.756	2.174.781.711
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.898.395.710	10.019.437.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	229.034.971	138.528.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		149.931.233.466	155.362.414.241
220	I. Tài sản cố định		88.386.399.387	93.835.244.759
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	60.521.166.587	65.970.011.959
222	Nguyên giá		214.315.145.753	210.706.863.988
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(153.793.979.166)	(144.736.852.029)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		362.866.667	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		362.866.667	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	31.632.167.739	31.451.046.339
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.511.198.461	32.511.198.461
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(879.030.722)	(1.060.152.122)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		29.549.799.673	30.076.123.143
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	24.933.986.855	26.196.957.190
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	4.615.812.818	3.879.165.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.393.197.489.051	1.285.110.444.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		881.667.353.990	827.312.025.426
310	I. Nợ ngắn hạn		881.667.353.990	827.312.025.426
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	448.902.657.067	408.477.686.594
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	5.027.396.968	670.090.316
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	47.529.365.909	53.787.909.364
314	4. Phải trả người lao động		11.025.618.927	10.573.663.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.446.809.923	3.211.318.830
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.539.221.331	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	18.872.364.887	14.932.361.693
320	8. Vay ngắn hạn	17	336.243.879.456	334.986.943.470
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	7.080.039.522	672.051.279
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		511.530.135.061	457.798.418.754
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	511.530.135.061	457.798.418.754
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.790.000.000	209.790.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		299.295.143.281	245.563.426.974
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		204.319.740.049	144.610.847.715
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		94.975.403.232	100.952.579.259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.393.197.489.051	1.285.110.444.180

C.P. IOM

M.S.D.N. Q. TH.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Người lập
Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư

Quyền Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.025.737.354.729	2.158.359.154.152
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.025.737.354.729	2.158.359.154.152
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.714.611.438.935)	(1.815.764.685.260)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		311.125.915.794	342.594.468.892
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	22.834.257.480	16.601.376.462
22	7. Chi phí tài chính	23	(41.445.372.703)	(57.544.904.394)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.425.558.101)	(17.779.579.670)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(131.078.736.088)	(130.825.196.865)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(42.377.163.804)	(36.385.272.478)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.058.900.679	134.440.471.617
31	11. Thu nhập khác	25	29.660.127.959	374.395.643
32	12. Chi phí khác	25	(4.500.036.505)	(3.557.632.509)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	25.160.091.454	(3.183.236.866)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.218.992.133	131.257.234.751
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(26.581.222.948)	(32.183.821.448)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(3.879.165.953)	3.879.165.953
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.758.603.232	102.952.579.256
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.878	4.114
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	4.878	4.114



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Đặng Thị Dự



Quyền Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		144.218.992.133	131.257.234.751
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	26	8.429.960.681	7.721.462.641
03	Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(25.432.647.840)	35.216.974.134
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.583.048.202	9.738.570.900
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.219.666.260)	(2.787.857.747)
06	Chi phí lãi vay	23	12.425.558.101	17.779.579.670
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.005.245.017	198.925.964.349
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		96.258.607.948	(7.331.240.348)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(204.054.300.014)	7.192.068.345
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		41.959.523.957	(169.971.829.169)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		334.567.956	(351.316.330)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.386.699.845)	(17.824.581.925)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.794.314.211)	(27.000.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(10.244.828.583)	(5.350.490.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		14.077.802.225	(21.711.425.725)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(736.352.741)	(3.690.192.300)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	365.637.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.219.666.260	2.422.220.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		3.483.313.519	(902.334.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		764.862.949.330	763.316.612.738
34	Tiền trả nợ gốc vay		(763.606.013.344)	(710.174.041.214)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(37.218.956.200)	(31.440.531.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(35.962.020.214)	21.702.040.524
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.400.904.470)	(911.719.754)
60	Tiền đầu năm		27.898.593.898	28.789.581.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.847.309	20.731.879
70	Tiền cuối năm	4	9.507.536.737	27.898.593.898



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư

Quyền Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 294 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 308 người).

Cấu trúc Công ty

Trong năm 2024, Công ty có 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“đơn vị trực thuộc”). Chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư số 2, đường Phần Lãng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Bản quyền, phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Bao gồm các chi phí sau:

- ▶ Chi phí bản quyền phần mềm;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Tiền thuê văn phòng, thuê đất trả trước (*);
- ▶ Công cụ dụng cụ, cụ đã xuất dùng; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

(* Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	216.787.578	1.001.846.774
Tiền gửi ngân hàng	9.290.749.159	26.896.747.124
TỔNG CỘNG	9.507.536.737	27.898.593.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bệnh viện Bạch Mai	22.405.230.000	21.867.454.773
Bệnh viện Quân Y 175	19.841.211.150	15.020.331.096
Bệnh Viện Chợ Rẫy	17.636.010.700	15.833.350.000
Trung tâm giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến	15.486.710.254	15.578.277.232
Bệnh viện Tim Hà Nội	12.467.758.000	23.994.227.780
Phải thu khách hàng khác	398.533.544.863	454.729.633.837
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	175.680.720
TỔNG CỘNG	486.370.464.967	547.198.955.438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.170.157.489)	(2.854.962.216)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.854.962.216	5.742.680.367
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.980.000.454	10.793.483.326
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.664.805.181)	(13.681.201.477)
Số cuối năm	3.170.157.489	2.854.962.216

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	5.890.000.000	16.078.346.257
B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd	3.191.640.000	-
Panpharma GmbH	-	24.544.063.311
Bay Pharma Inc	-	6.876.671.040
Trả trước cho người bán khác	2.292.942.149	8.891.005.371
TỔNG CỘNG	11.374.582.149	56.390.085.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến hàng nhập khẩu ủy thác (*)	1.714.502.720	-	223.678.656	-
Ký quỹ, ký cược	27.000.000	-	2.044.281.652	-
Phải thu ngắn hạn khác	634.993.076	-	347.473.478	-
TỔNG CỘNG	2.376.495.796	-	2.615.433.786	-

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong năm nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bệnh Viện 30-4	1.180.366.679	354.110.004	1.180.366.679	590.183.340
Bệnh Viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	906.000.000	634.200.000	-	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	5.362.987.320	3.290.886.506	4.096.894.061	1.832.115.184
TỔNG CỘNG	7.449.353.999	4.279.196.510	5.277.260.740	2.422.298.524

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	82.266.113.455	-	30.783.737.714	-
Hàng hóa	657.579.451.107	(24.005.875.574)	505.007.526.834	(49.624.089.287)
TỔNG CỘNG	739.845.564.562	(24.005.875.574)	535.791.264.548	(49.624.089.287)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	49.624.089.287	17.701.453.246
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	926.811.487	38.084.557.245
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(26.545.025.200)	(6.161.921.204)
Số cuối năm	24.005.875.574	49.624.089.287

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	151.944.878.712	32.897.522.588	22.531.805.590	3.332.657.098	210.706.863.988
- Mua trong năm	-	34.681.818	527.369.239	90.909.091	652.960.148
- Tăng khác	-	2.955.321.617	-	-	2.955.321.617
Số dư cuối năm	151.944.878.712	35.887.526.023	23.059.174.829	3.423.566.189	214.315.145.753
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	79.649.290.922	24.977.919.042	11.727.147.167	3.032.176.189	119.386.533.320
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	98.527.343.978	28.044.399.654	15.157.805.916	3.007.302.481	144.736.852.029
- Khấu hao trong năm	3.514.905.812	1.998.488.348	1.624.482.983	270.837.270	7.408.714.413
- Tăng khác	-	1.648.412.724	-	-	1.648.412.724
Số dư cuối năm	102.042.249.790	31.691.300.726	16.782.288.899	3.278.139.751	153.793.979.166
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	53.417.534.734	4.853.122.934	7.373.999.674	325.354.617	65.970.011.959
Số dư cuối năm	49.902.628.922	4.196.225.297	6.276.885.930	145.426.438	60.521.166.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	<u>27.870.452.800</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>30.571.666.000</u>
Số dư cuối năm	<u>27.870.452.800</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>30.571.666.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	<u>5.220.000</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>2.706.433.200</u>
Số dư cuối năm	<u>5.220.000</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>2.706.433.200</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>27.865.232.800</u>	<u>-</u>	<u>27.865.232.800</u>
Số dư cuối năm	<u>27.865.232.800</u>	<u>-</u>	<u>27.865.232.800</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm						
	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	16,43%	2.666.666	27.776.985.675	-	365.333.242.000	16,43%	2.666.666	27.776.985.675	-	362.399.909.400
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	0,26%	67.082	2.790.867.722	(879.030.722)	1.911.837.000	0,26%	67.082	2.790.867.722	(1.060.152.122)	1.730.715.600
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	1,00%	99.825	971.029.662	-	1.996.500.000	1,00%	99.825	971.029.662	-	1.697.025.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	0,16%	46.816	300.659.375	-	(ii)	0,16%	17.600	300.659.375	-	(ii)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương	0,10%	21.600	472.871.724	-	799.200.000	0,10%	18.000	472.871.724	-	702.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,36%	18.000	197.784.303	-	(ii)	0,36%	18.000	197.784.303	-	(ii)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)
TỔNG CỘNG			32.511.198.461	(879.030.722)				32.511.198.461	(1.060.152.122)	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm	1.540.164.049	1.608.721.989
Khác	300.049.707	566.059.722
TỔNG CỘNG	1.840.213.756	2.174.781.711
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	24.933.986.855	25.955.233.124
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	-	241.724.066
TỔNG CỘNG	24.933.986.855	26.196.957.190

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	442.207.950.395	442.207.950.395	408.309.843.563	408.309.843.563
- Công ty TNHH Hyphens Pharma	142.810.055.819	142.810.055.819	106.912.001.978	106.912.001.978
- Ever Neuro Pharma GMBH	46.538.293.475	46.538.293.475	19.605.529.845	19.605.529.845
- Phải trả khác	252.859.601.101	252.859.601.101	281.792.311.740	281.792.311.740
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.694.706.672	6.694.706.672	167.843.031	167.843.031
TỔNG CỘNG	448.902.657.067	448.902.657.067	408.477.686.594	408.477.686.594

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Phi Long	3.274.173.857	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.753.223.111	670.090.316
TỔNG CỘNG	5.027.396.968	670.090.316

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Số phát sinh tăng trong năm	Số đã cân trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	138.528.103	619.208.403	122.955.146.489	(119.737.947.780)	(3.747.993.828)	138.528.103	88.413.284
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	60.992.061.899	-	(60.992.061.899)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	1.303.361.295	-	(1.303.361.295)	-	-
Thuế sử dụng đất	-	-	5.931.149.188	-	(5.931.149.188)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	546.140.758	4.006.895.395	-	(4.643.543.021)	90.506.868	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.757.761.091	26.581.222.948	-	(35.794.314.211)	-	30.544.669.828
Các loại thuế khác	-	12.864.799.112	4.402.722.262	-	(371.238.577)	-	16.896.282.797
TỔNG CỘNG	138.528.103	53.787.909.364	226.172.559.476	(119.737.947.780)	(112.783.662.019)	229.034.971	47.529.365.909

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Chi phí thường kinh doanh trích trước	4.479.750.000	2.973.062.500	
Chi phí lãi vay trích trước	277.114.586	238.256.330	
Chi phí đóng góp vào quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	689.945.337	-	
TỔNG CỘNG	5.446.809.923	3.211.318.830	

16. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải trả hàng ủy thác (*)	5.202.384.677	11.710.713.917	
Cổ tức phải trả	11.203.553.800	170.810.000	
Kinh phí công đoàn	38.097.840	36.770.260	
Các khoản phải trả khác	2.428.328.570	3.014.067.516	
TỔNG CỘNG	18.872.364.887	14.932.361.693	

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu được ủy thác.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn ngân hàng	17.2	317.875.943.470	317.875.943.470	762.282.949.330	(754.856.013.344)	325.302.879.456	325.302.879.456	
Vay ngắn hạn cá nhân	17.1	17.111.000.000	17.111.000.000	2.580.000.000	(8.750.000.000)	10.941.000.000	10.941.000.000	
TỔNG CỘNG		334.986.943.470	334.986.943.470	764.862.949.330	(763.606.013.344)	336.243.879.456	336.243.879.456	

17.1. Vay ngắn hạn cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	10.941.000.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	10.941.000.000			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2. Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	85.018.347.292	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7% - 5,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch	79.721.783.503	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 4,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	69.806.568.705	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6% - 4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	31.958.562.085	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 4,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao Dịch	23.372.900.701	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 4 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	22.203.396.263	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.790.626.358	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	6.430.694.549	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 25 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	325.302.879.456			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	672.051.279	1.704.436.279
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	16.652.816.826	4.318.105.647
Sử dụng trong năm	<u>(10.244.828.583)</u>	<u>(5.350.490.647)</u>
Số cuối năm	<u>7.080.039.522</u>	<u>672.051.279</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước (Trình bày lại)				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	209.790.000.000	2.444.991.780	178.397.453.365	390.632.445.145
- Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại)	-	-	102.952.579.256	102.952.579.256
- Chia cổ tức	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	-	-	(314.666.667)	(314.666.667)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2022	-	-	(2.003.438.980)	(2.003.438.980)
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2023	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>245.563.426.974</u>	<u>457.798.418.754</u>
Năm nay				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	209.790.000.000	2.444.991.780	245.563.426.974	457.798.418.754
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	113.758.603.232	113.758.603.232
- Chia cổ tức (*)	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (*)	-	-	(392.000.000)	(392.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	(14.260.816.826)	(14.260.816.826)
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2024 (**)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2024 (***)	-	-	(16.783.200.000)	(16.783.200.000)
- Tăng khác (****)	-	-	4.877.629.901	4.877.629.901
Số dư cuối năm	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>299.295.143.281</u>	<u>511.530.135.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.
- (**) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.
- (***) Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng lợi nhuận năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết số 55/NQHĐQT-CPC1 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng Quản trị của Công ty.
- (****) Bao gồm một số khoản điều chỉnh lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Thông báo số 711/TB-KTNN về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương – CPC1 của Kiểm toán Nhà nước và một số điều chỉnh khác.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	65,41%	137.215.500	13.721.550	65,41%	137.215.500	13.721.550
Ông Lê Nam Thắng	8,05%	16.890.000	1.689.000	8,10%	17.000.000	1.700.000
Bà Lê Thị Kim Ánh	7,24%	15.188.000	1.518.800	7,24%	15.188.000	1.518.800
Ông Nguyễn Doãn Liêm	5,77%	12.109.400	1.210.940	5,77%	12.109.400	1.210.940
Cổ đông khác	13,53%	28.387.100	2.838.710	13,48%	28.277.100	2.827.710
TỔNG CỘNG	100%	209.790.000	20.979.000	100%	209.790.000	20.979.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	209.790.000.000	209.790.000.000
Số cuối năm	209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48.251.700.000	31.468.500.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Tạm ứng cổ tức năm 2024: 800 VND/cổ phiếu	16.783.200.000	-
Cổ tức năm 2023: 1.500 VND/cổ phiếu	31.468.500.000	-
Cổ tức năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu	-	31.468.500.000
Cổ tức đã trả trong năm	37.218.956.200	31.440.531.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	20.606.125.993	1.533.462.787
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	11.856	14.044
- Euro (EUR)	279	14.938

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.025.737.354.729	2.158.359.154.152
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	2.008.597.580.096	2.139.217.757.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.139.774.633	19.141.396.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	2.025.737.354.729	2.158.359.154.152
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.023.213.740.359	2.156.186.808.832
Doanh thu đối với bên liên quan	2.523.614.370	2.172.345.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.511.058.629	14.179.155.715
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.198.380.800	2.389.125.300
Lãi tiền gửi và lãi trả chậm	124.818.051	33.095.447
TỔNG CỘNG	22.834.257.480	16.601.376.462

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng hàng tồn kho	1.740.229.652.648 (25.618.213.713)	1.783.842.049.219 31.922.636.041
TỔNG CỘNG	1.714.611.438.935	1.815.764.685.260

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.425.558.101	17.779.579.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.617.887.800	30.006.618.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.583.048.202 (181.121.400)	9.738.570.900 20.135.040
TỔNG CỘNG	41.445.372.703	57.544.904.394

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	57.832.362.332	55.912.089.267
Chi phí vật liệu, bao bì	5.959.544.980	7.797.325.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.000.153.911	29.646.635.880
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.401.374.447	6.520.268.625
Chi phí công cụ dụng cụ	1.048.867.625	1.618.275.953
Chi phí bán hàng khác	31.836.432.793	29.330.601.208
TỔNG CỘNG	131.078.736.088	130.825.196.865
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	12.434.940.525	11.944.200.075
Chi phí thuê đất	6.856.797.543	5.583.120.976
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	366.687.273	(2.887.718.151)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.553.200.636	6.687.145.783
Chi phí công cụ dụng cụ	464.459.405	322.694.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.701.078.422	14.735.829.254
TỔNG CỘNG	42.377.163.804	36.385.272.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	29.660.127.959	374.395.643
Tiền bồi thường bảo hiểm	29.284.171.524	-
Khác	375.956.435	374.395.643
Chi phí khác	4.500.036.505	3.557.632.509
Các khoản phạt	4.203.979.802	3.396.755.280
Khác	296.056.703	160.877.229
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	<u>25.160.091.454</u>	<u>(3.183.236.866)</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	1.740.229.652.648	1.777.680.128.015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.358.385.030	8.188.443.984
Chi phí nhân công	70.267.302.857	67.856.289.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.553.354.547	36.333.781.663
Chi phí khấu hao, hao mòn và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	8.429.960.681	7.721.462.641
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(26.178.337.927)	35.196.839.094
Chi phí công cụ dụng cụ	1.513.327.030	1.940.970.494
Chi phí khác	54.893.693.961	48.057.239.370
TỔNG CỘNG	<u>1.888.067.338.827</u>	<u>1.982.975.154.603</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.220.953.122	31.749.777.061
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.360.269.826	434.044.387
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.879.165.953	(3.879.165.953)
TỔNG CỘNG	<u>30.460.388.901</u>	<u>28.304.655.495</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán nhân với thuế suất áp dụng cho Công ty được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144.218.992.133	131.257.234.751
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	28.843.798.427	26.251.446.950
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	236.429.756	2.096.989.218
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.360.269.826	434.044.387
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ cổ tức	(839.676.160)	(477.825.060)
Khác	(140.432.948)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>30.460.388.901</u>	<u>28.304.655.495</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	4.615.812.818	3.879.165.953	(3.879.165.953)	3.879.165.953
	4.615.812.818	3.879.165.953		
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			(3.879.165.953)	3.879.165.953

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Danh sách các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này được trình bày ở phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ tức đã công bố và đã trả	20.582.325.000	20.582.325.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Doanh thu dịch vụ Cổ tức đã nhận	2.523.614.370 3.999.999.000	2.172.345.320 2.133.332.800
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.588.567.758	98.262.743
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.033.988.980	437.932.286

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>			
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bán hàng hóa	-	84.065.580
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Bán hàng hóa	-	91.615.140
TỔNG CỘNG		-	175.680.720
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</i>			
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa	6.678.228.735	103.175.880
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Mua hàng hóa	13.965.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Danapha	Mua hàng hóa	2.512.937	64.667.151
TỔNG CỘNG		6.694.706.672	167.843.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	183.272.727	84.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hải	410.558.558	-
Ông Nguyễn Huy Thanh	371.573.259	60.000.000
Ông Tạ Văn Dũng	-	-
Ông Nguyễn Doãn Liêm	82.909.091	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	114.545.455	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung	21.818.182	60.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dung	21.818.182	60.000.000
Ông Công Việt Hải	848.906.360	753.476.245
Bà Nguyễn Thị Hòa	654.192.605	567.429.819
TỔNG CỘNG	2.709.594.419	1.644.906.064

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	206.102.275	501.249.996

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.489.762.524	4.793.838.472
Từ 1 - 5 năm	26.736.020.430	23.467.217.700
Trên 5 năm	70.933.549.031	67.117.183.710
TỔNG CỘNG	103.159.331.985	95.378.239.882



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	113.758.603.232	102.952.579.256
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích theo kế hoạch	<u>(11.423.790.485)</u>	<u>(16.652.816.826)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>102.334.812.747</u>	<u>86.299.762.430</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.878	4.114
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.878	4.114

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại so với báo cáo trước để sửa chữa một số sai sót kế toán (Thuyết minh số 31) và điều chỉnh giảm khoản thực trích các quỹ khen thưởng và phúc lợi cho Ban điều hành, cán bộ công nhân viên và quỹ thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty (“Nghị quyết 21”).

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng đã được điều chỉnh giảm khoản tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết 21.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do ảnh hưởng của việc ghi nhận chưa phù hợp và đầy đủ trong các năm tài chính trước liên quan đến (i) việc hạch toán lợi nhuận phát sinh từ các giao dịch Trụ sở chính bán hàng cho các chi nhánh và (ii) trích lập dự phòng hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Được trình bày trước đây	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND Được trình bày lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
141	Hàng tồn kho	378.956.598.812	156.834.665.736	535.791.264.548
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.158.812.699)	(6.465.276.588)	(49.624.089.287)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.722.338.021	44.065.571.343	53.787.909.364
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	139.259.609.169	106.303.817.805	245.563.426.974
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	25.320.830.327	119.290.017.388	144.610.847.715
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	113.938.778.842	(12.986.199.583)	100.952.579.259

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.805.186.497.883)	(10.578.187.377)	(1.815.764.685.260)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.172.656.269	(10.578.187.377)	342.594.468.892
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	145.018.658.994	(10.578.187.377)	134.440.471.617
32	Chi phí khác	(327.038.145)	(3.230.594.364)	(3.557.632.509)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	47.357.498	(3.230.594.364)	(3.183.236.866)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.066.016.492	(13.808.781.741)	131.257.234.751
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(33.006.403.606)	822.582.158	(32.183.821.448)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	115.938.778.839	(12.986.199.583)	102.952.579.256

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1	Lợi nhuận trước thuế	145.066.016.492	(13.808.781.741)	131.257.234.751
3	(Hoàn nhập dự phòng)/ các khoản dự phòng	28.751.697.546	6.465.276.588	35.216.974.134
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	206.269.469.502	(7.343.505.153)	198.925.964.349
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	3.079.157.556	4.112.910.789	7.192.068.345
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(173.202.423.533)	3.230.594.364	(169.971.829.169)

Ngoài ra, Công ty cũng trình bày lại dữ liệu so sánh của Khoản mục Lãi trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư



Quyền Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2025